

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,450 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-12.4%	-27.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.65
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

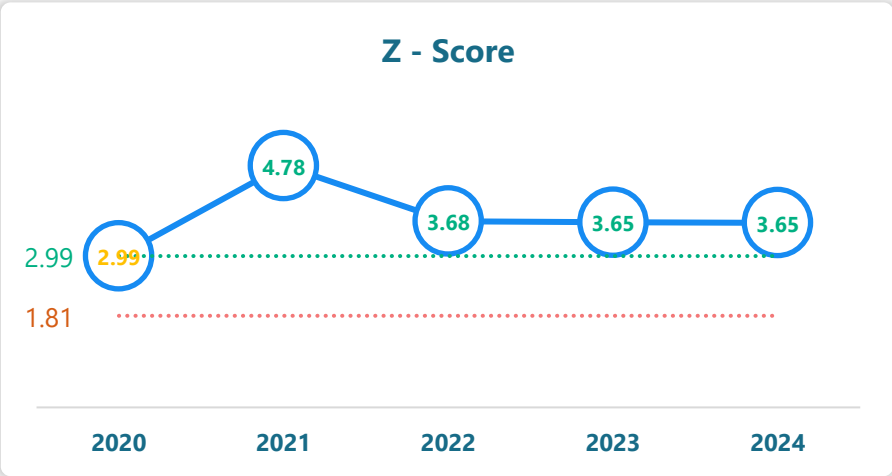
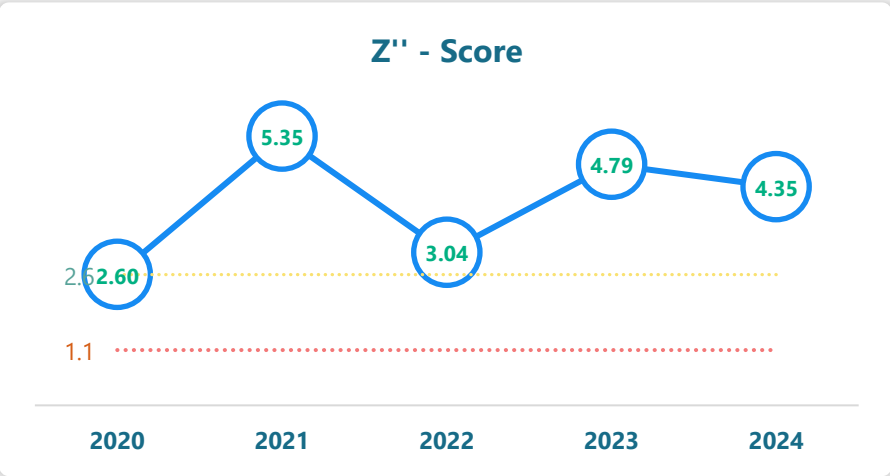
Hệ số nguy cơ phá sản	4.35
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	40,420
tỷ VNĐ	
YoY	
	▲ 7,614
	▲ 23.2%

2024	
LN sau thuế	577
tỷ VNĐ	
YoY	
	▼ 237
	▼ 29.1%

2024	
ROE	5.2%
+/- YoY	
	▼ 2.5%

2024	
ROA	3.0%
+/- YoY	
	▼ 1.7%



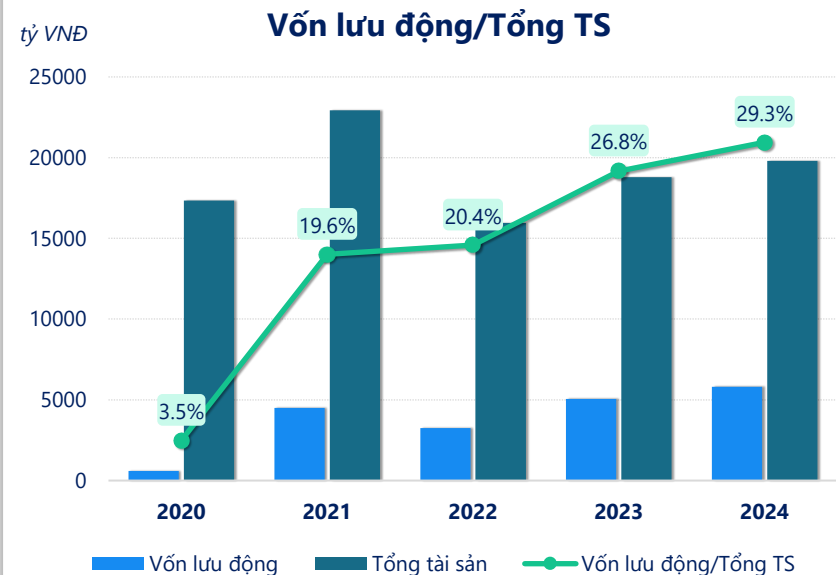
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HSG** năm **2024** đạt **3.65**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **4.35 > 2.6**, cho thấy **HSG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **HSG** ghi nhận doanh thu thuần **40,420** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **576.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 23.2%** và **giảm 29.1%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.25%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

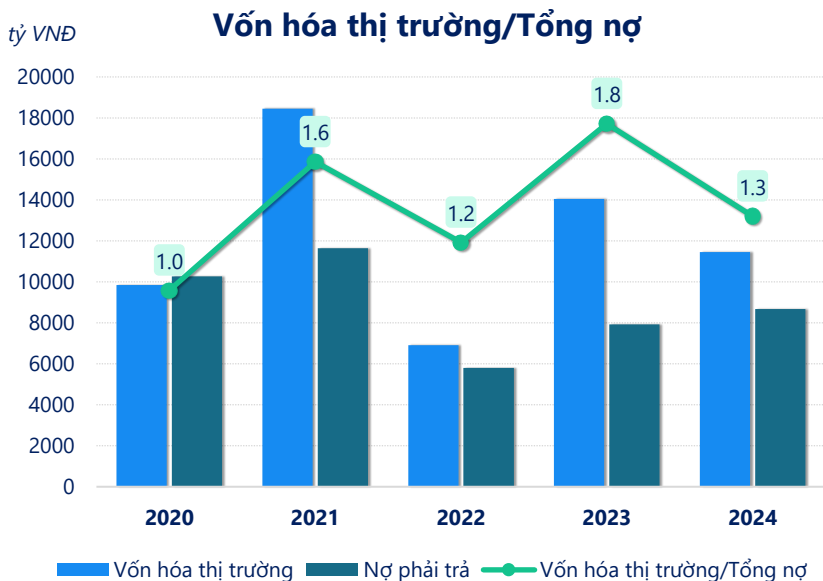
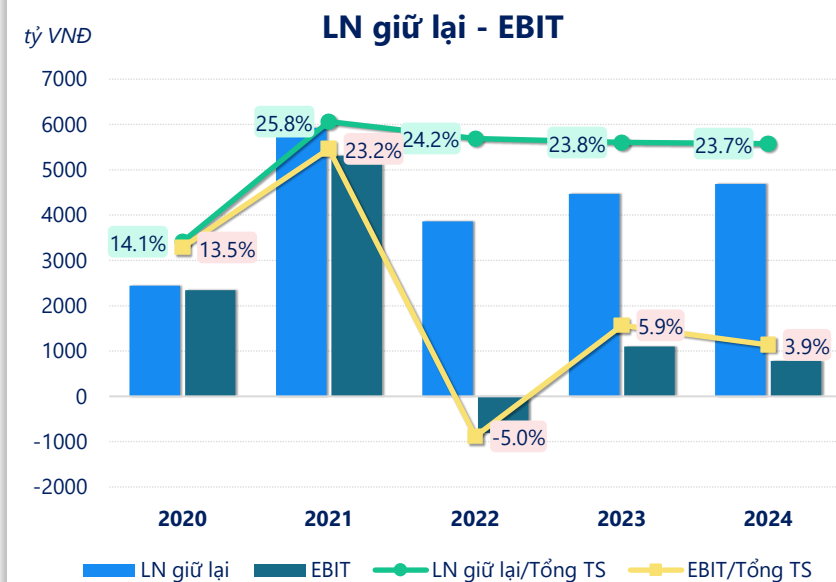
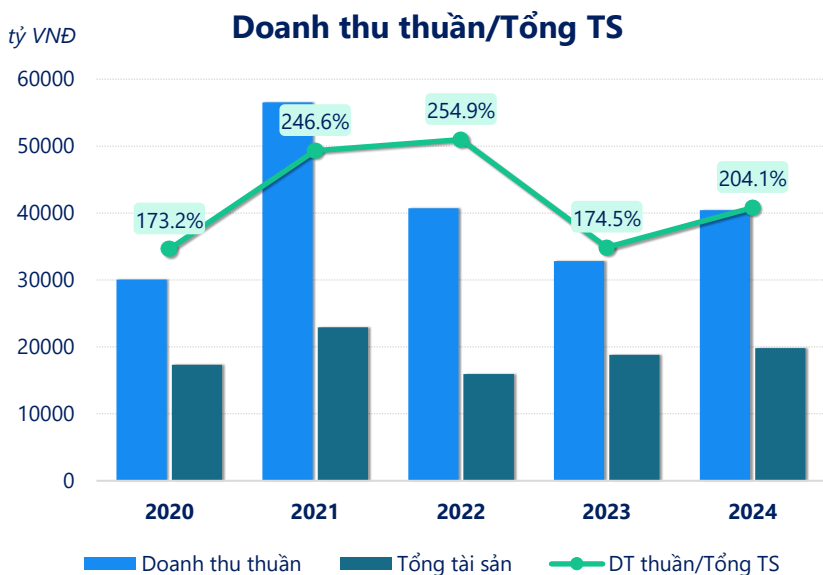
CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSX: HSG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.32**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	19,800	18,798	5.3%
Tài sản ngắn hạn	14,472	12,957	11.7%
Tiền và tương đương tiền	1,497	1,686	-11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.3	24.2	29.5%
Phải thu ngắn hạn	2,360	2,415	-2.3%
Hàng tồn kho	9,749	8,025	21.5%
Tài sản ngắn hạn khác	835	807	3.4%
Tài sản dài hạn	5,328	5,841	-8.8%
Phải thu dài hạn	213	134	59.6%
Tài sản cố định	3,971	4,764	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	719	537	33.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	425	406	4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,680	7,928	9.5%
Nợ ngắn hạn	8,664	7,912	9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,410	4,684	36.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,368	2,225	-38.5%
Nợ dài hạn	16.3	16.2	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,120	10,871	2.3%
Vốn chủ sở hữu	11,120	10,871	2.3%
Vốn điều lệ	6,210	6,160	0.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	30,045	56,561	40,694	32,806	40,420
Giá vốn hàng bán	24,872	47,063	37,719	28,956	35,901
Lợi nhuận gộp	5,173	9,498	2,975	3,850	4,519
Doanh thu HĐTC	86.1	504	146	245	341
Chi phí TC	594	598	465	250	280
Chi phí lãi vay	494	339	233	173	157
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2,349	3,976	3,274	2,543	3,458
Chi phí QLDN	460	455	488	412	534
LN thuần từ HĐKD	1,856	4,973	-1,106	890	588
Lợi nhuận khác	-8.30	0.43	70.0	38.3	36.7
LN trước thuế	1,848	4,974	-1,036	929	625
Lợi nhuận sau thuế	1,544	4,380	-1,067	814	577
LNST của CĐ cty mẹ	1,544	4,380	-1,067	814	577

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,320	2,238	3,197	-661	-762
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-295	-327	-345	-293	-896
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,966	-1,386	-3,275	1,991	1,468
Tiền đầu kỳ	432	491	1,018	647	1,686
Lưu chuyển tiền thuần	58.9	526	-423	1,037	-190
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	2.15	51.8	1.54	1.66
Tiền cuối kỳ	491	1,018	647	1,686	1,497